

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN LỘC BÌNH
TỈNH LẠNG SƠN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 21/2024/HNGĐ-ST
Ngày 16-5-2024
V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi
con khi ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LỘC BÌNH, TỈNH LẠNG SƠN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Hoàng Thị Ngọc;

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Lý Thị Phạm

Bà Vi Thị Hòa

-Thư ký phiên tòa: Bà Hoàng Thị Nhuỡng – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn tham gia phiên tòa: Bà Phương Thị Tiệp - Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 5 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số: 34/2024/TLST - HNGĐ, ngày 21 tháng 3 năm 2024 về việc "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 19/2024/QĐXXST-HNGĐ, ngày 24 tháng 4 năm 2024, Quyết định hoãn phiên tòa số 07a/2024/QĐST-HNGĐ, ngày 06 tháng 5 năm 2024 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Nông Thị D, sinh năm 1992, cư trú tại: Khu K, thị trấn B, huyện B, tỉnh Lạng Sơn (chỗ ở hiện nay khu H, thị trấn D, huyện B), vắng mặt.

- Bị đơn: Anh Nông Xuân Q, sinh năm 1989, cư trú tại: Khu K, thị trấn B, huyện B, tỉnh Lạng Sơn; có mặt.

- Người làm chứng: Ông Nông Văn D, sinh năm 1965, trú tại: Khu H, thị trấn D, huyện B, vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung đơn khởi kiện ngày 11/3/2024, các lời khai sau đó, nguyên đơn chị Nông Thị D trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị Nông Thị D chị và anh Nông Xuân Q trước khi kết hôn có thời gian tìm hiểu, được hai bên gia đình tổ chức hôn lễ theo tập quán của địa phương và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn B, huyện B, tỉnh

Lạng Sơn ngày 08/7/2014. Sau kết hôn vợ chồng chung sống với được hơn hai năm thì phát sinh mâu thuẫn là do chị và anh Nông Xuân Q không tìm được tiếng nói chung, thường xuyên bất đồng quan điểm, cãi nhau mâu thuẫn ngày càng trầm trọng, từ năm 2019 đã nhiều lần chị bỏ về nhà bố mẹ đẻ ở, anh Nông Xuân Q có đến đón chị về nhưng khi về nhà hai người tiếp tục phát sinh mâu thuẫn, chị xác định không thể hàn gắn được tình cảm. Đầu năm 2020 chị về nhà bố mẹ đẻ ở hẳn cho đến nay vợ chồng sống ly thân từ đó. Nay chị xác định không còn tình cảm vợ chồng, cuộc sống hôn nhân của chị không thể tiếp tục được nữa chị yêu cầu Tòa án giải quyết được ly hôn với anh Nông Xuân Q.

Về con chung: Chị và anh Nông Xuân Q có một người con chung là cháu Nông Văn T, sinh ngày 02/8/2015, hiện cháu đang sinh sống cùng anh Nông Xuân Q, khi ly hôn chị yêu cầu anh Nông Xuân Q trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con đến khi đủ 18 tuổi. Do hiện nay chị không có nhà ở và đang ở nhờ nhà bố mẹ đẻ; về cấp dưỡng nuôi con do hiện nay chị không có việc làm thỉnh thoảng chị đi làm thuê trả công theo ngày, thu nhập không ổn định trung bình khoảng 3.000.000 – 4.000.000 đồng/tháng do vậy chị tự nguyện cấp dưỡng nuôi con là 2.000.000/tháng, cấp dưỡng theo tháng cho đến khi con đủ 18 tuổi.

Tài sản chung, nợ chung : Không có

Bị đơn anh Nông Xuân Q: Tại bản khai và lời khai tại phiên tòa anh Nông Xuân Q trình bày anh và chị Nông Thị D trước khi kết hôn có thời gian tìm hiểu, tự nguyện đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn B, huyện B, tỉnh Lạng Sơn ngày 08/7/2014, sau kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc, năm 2017 chị Nông Thị D tự bỏ nhà đi khoảng 10 ngày, anh và bố mẹ đẻ chị Nông Thị D đi tìm nhưng không ai biết chị Nông Thị D ở đâu, sau đó chị Nông Thị D tự về, về nhà được một thời gian chị Nông Thị D lại tiếp tục bỏ nhà đi không biết vì lý do gì, sự việc bỏ nhà ra đi của chị Nông Thị D diễn ra khoảng hai đến ba lần không ai biết chị Nông Thị D đi đâu, làm gì, anh không được đánh, chửi mắng chị Nông Thị D. Đến năm 2020 chị Nông Thị D bỏ về nhà bố mẹ đẻ trú tại khu H, thị trấn D, huyện B ở, khi chị Nông Thị D về nhà bố mẹ đẻ ở anh đến đón chị Nông Thị D hai lần nhưng chị Nông Thị D không về, vợ chồng sống ly thân từ đó đến nay. Anh xác định tình cảm vợ chồng không thể hàn gắn được nữa, chị Nông Thị D yêu cầu ly hôn anh đồng ý.

Về con chung: Đúng như lời trình bày của chị Nông Thị D và đồng ý về việc anh trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng con, tuy nhiên chị Nông Thị D cấp dưỡng nuôi con là 2.000.000đồng/tháng anh không đồng ý. Anh yêu cầu chị Nông Thị D cấp dưỡng nuôi con là 3.000.000 đồng/tháng đến khi con đủ 18 tuổi.

Tài sản chung, nợ chung: Không có.

Tại biên bản ghi lời khai ngày 29/3/2024 người làm chứng: Ông Nông Văn D trình bày: Ông là bố đẻ của chị Nông Thị D, chị Nông Thị D kết hôn với anh Nông Xuân Q năm 2014, sau kết hôn ông thấy vợ chồng hai con sống bình thường, sau đó thỉnh thoảng ông thấy chị Nông Thị D về nhà ông ở vài ngày, sau này ông mới biết vợ chồng chị Nông Thị D thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, sống không hòa hợp, không hạnh phúc, đến khoảng năm 2019 chị Nông Thị D về nhà

ông ở, ông thấy anh Nông Xuân Q đến nhà ông đón chị Nông Thị D khoảng hai lần, nhưng về được một thời gian ngắn thì ông lại thấy chị Nông Thị D về nhà ông ở. Việc vợ chồng chị Nông Thị D mâu thuẫn hai bên gia đình biết và khuyên bảo nhưng không có kết quả. Năm 2020 chị Nông Thị D về nhà ông ở hẳn đến nay, ông đã khuyên bảo chị Nông Thị D về nhà chồng ở nhưng chị Nông Thị D không về. Ông biết tình trạng hôn nhân của vợ chồng hai con không thể tiếp tục chung sống với nhau được. Từ khi chị Nông Thị D về nhà ông sinh sống chị Nông Thị D không có việc làm, không có thu nhập đi làm thuê thất thường, tiền chi tiêu của chị Nông Thị D do gia đình ông hỗ trợ. Việc hai con ly hôn hay không là do các con quyết định.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn: Việc chấp hành pháp luật tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án và trong quá trình giải quyết vụ án, tại phiên tòa sơ thẩm, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án thực hiện đúng các quy định pháp luật tố tụng dân sự. Các đương sự đã thực hiện đúng các quy định tại các Điều 70, Điều 71, 72 và Điều 78 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Chị Nông Thị D và anh Nông Xuân Q kết hôn tự nguyện, có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật, quá trình chung sống vợ chồng xảy ra mâu thuẫn, chị Nông Thị D về nhà bố mẹ đẻ ở từ năm 2020 vợ chồng ly thân từ đó. Tại biên bản hòa giải ngày 10/4/2024 chị Nông Thị D và anh Nông Xuân Q đồng ý ly hôn. Căn cứ Điều 55 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 đề nghị công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị Nông Thị D và anh Nông Xuân Q. Về con chung chị Nông Thị D và anh Nông Xuân Q đã thỏa thuận giao người con chung là Nông Văn T, sinh ngày 02/8/2015 cho anh Nông Xuân Q trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi con đủ 18 tuổi, chị Nông Thị D có quyền thom nom con chung, không ai được cản trở chị D thực hiện quyền này.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Chị D không có việc làm, thu nhập không ổn định, hiện nay sinh sống phụ thuộc vào gia đình, thu nhập khoảng 3.000.000 đồng – 4.000.000 đồng/tháng. Anh Q có nhà ở ổn định, thu nhập khoảng 5.000.000 đồng – 6.000.000 đồng/tháng, có bố mẹ phụ giúp chăm sóc con. Do đó, căn cứ các Điều 107, 110, 116, 117 Luật Hôn nhân và gia đình chị D có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con 2.000.000 đồng/tháng là phù hợp (cao hơn mức lương cơ sở), phương thức cấp dưỡng theo tháng, thời điểm cấp dưỡng từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật cho đến khi con đủ 18 tuổi. Tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu giải quyết nên không đề nghị xem xét.

Về án phí: Chị Nông Thị D, anh Nông Xuân Q phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm, chị Nông Thị D phải chịu án phí cấp dưỡng nuôi con theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét, thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Nguyên đơn chị Nông Thị D, người làm chứng ông Nông Văn D có đơn xin xét xử vắng mặt, theo quy định tại khoản 1 Điều 228, khoản 2 Điều 229 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án vắng mặt chị Nông Thị D và ông Nông Văn D theo quy định của pháp luật.

[2] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết: Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu ly hôn, tranh chấp nuôi con vì vậy quan hệ pháp luật là "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn" theo khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn và bị đơn cùng cư trú tại Khu K, thị trấn B, huyện B, tỉnh Lạng Sơn. Do đó, căn cứ điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, thẩm quyền giải quyết thuộc Tòa án nhân dân huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Chị Nông Thị D và anh Nông Xuân Q kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có tìm thời gian hiểu và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn B, huyện B, tỉnh Lạng Sơn ngày 08/7/2014. Như vậy, quan hệ hôn nhân của chị Nông Thị D và anh Nông Xuân Q là hợp pháp. Quá trình chung sống, anh chị phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, tính cách không hòa hợp. Từ năm 2019 đã nhiều lần chị Nông Thị D bỏ nhà đi chị không nói đi đâu làm gì cho chồng và gia đình biết, từ năm 2020 mâu thuẫn vợ chồng trở nên trầm trọng, chị đã về nhà bố mẹ đẻ trú tại khu H thị trấn D, huyện B ở và sống ly thân, thời gian đầu anh Nông Xuân Q cũng có đến đón chị Nông Thị D về để hàn gắn tình cảm vợ chồng nhưng không có kết quả, vợ chồng anh chị đã ly thân từ năm 2020 đến nay, chị Nông Thị D xác định không còn tình cảm vợ chồng, không thể chung sống với anh Nông Xuân Q được nữa yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Nông Xuân Q. Tại biên bản hòa giải ngày 10/4/2024 chị Nông Thị D yêu cầu được ly hôn anh Nông Xuân Q đã đồng ý. Tại phiên tòa anh Nông Xuân Q khẳng định không tình cảm vợ chồng anh đồng ý ly hôn. Căn cứ Điều 55 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, công nhận thuận tình ly hôn của chị Nông Thị D và anh Nông Xuân Q.

[4] Về con chung: Chị Nông Thị D và anh Nông Xuân Q có 01 con chung là cháu Nông Văn T, sinh ngày 02/8/2015 hiện nay cháu đang sống với anh Nông Xuân Q tại Khu K, thị trấn B, huyện B, tỉnh Lạng Sơn và cháu có nguyện vọng ở cùng bố. Tại biên bản hòa giải ngày 10/4/2024 chị Nông Thị D và anh Nông Xuân Q đã thỏa thuận khi ly hôn anh Nông Xuân Q có trách nhiệm nuôi dưỡng, giáo dục con chung đến khi trưởng thành đủ 18 tuổi, Hội đồng xét xử ghi nhận sự thỏa thuận trên.

[5] Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con: Chị Nông Thị D hiện đang sinh sống nhờ bố mẹ đẻ, không có nhà ở, không có việc làm ổn định đi làm thuê ngày có việc làm ngày không có việc làm, ở nhà phụ giúp công việc cho bố mẹ, thu nhập bình quân khoảng 3.000.000 đồng đến 4.000.000 đồng/tháng, chị Nông Thị D tự nguyện cấp dưỡng nuôi con chung là 2.000.000 đồng/tháng. Anh Nông Xuân Q yêu cầu chị Nông Thị D cấp dưỡng nuôi con chung là 3.000.000 đồng/tháng, nhưng anh Nông Xuân Q không cung cấp được tài liệu chứng minh mức thu nhập của chị Nông Thị D, việc anh Nông Xuân Q yêu cầu chị Nông Thị D cấp dưỡng nuôi con chung là 3.000.000 đồng/tháng là quá cao so với mức thu nhập bình quân tháng của chị Nông Thị D nên

không được chấp nhận. Tuy nhiên chị Nông Thị D tự nguyện cấp dưỡng nuôi con chung 2.000.000 đồng/tháng đến khi con đủ 18 tuổi, xét thấy mức tự nguyện cấp dưỡng nuôi con chung 2.000.000 đồng/tháng của chị Nông Thị D không trái quy định của pháp luật nên được chấp nhận, thời điểm cấp dưỡng từ tháng 6/2024. Chị Nông Thị D có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung, không ai được cản trở.

[6] Về tài sản chung và nợ chung: Chị Nông Thị D và anh Nông Xuân Q xác định trong thời gian chung sống không có tài sản chung, không nợ ai nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[7] Về án phí: Nguyên đơn chị Nông Thị D và bị đơn anh Nông Xuân Q phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm, tuy nhiên chị Nông Thị D tự nguyện nộp toàn bộ án phí ly hôn, chị Nông Thị D phải chịu án phí cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

[8] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 51, Điều 55, Điều 57, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Điều 107, Điều 110, Điều 116, Điều 117 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 228, khoản 2 Điều 229, khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; căn cứ vào điểm a khoản 5, điểm a khoản 5 Điều 26, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khoá 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị Nông Thị D và anh Nông Xuân Q. *(Giấy chứng nhận kết hôn số 53, đăng ký ngày 08/7/2014 tại Ủy ban nhân dân thị trấn B, huyện B, tỉnh Lạng Sơn)*

2. Về trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con khi ly hôn

Công nhận sự thỏa thuận của chị Nông Thị D và anh Nông Xuân Q cụ thể: Anh Nông Xuân Q là người trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung là cháu Nông Văn T, sinh ngày 02/8/2015 đến khi con đủ 18 tuổi. Chị Nông Thị D có quyền, nghĩa vụ thăm nom con không ai được cản trở.

Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con: Chị Nông Thị D có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung Nông Văn T, sinh ngày 12/8/2015 là 2.000.000 đồng/tháng (Hai triệu đồng một tháng), kể từ tháng 6/2024 cho đến khi con đủ 18 tuổi.

Về nghĩa vụ chịu lãi chậm trả: Kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án đối với khoản tiền phải thi hành án mà người phải thi hành án chậm thi hành án thì còn phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả được quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

3. Về án phí: Chị Nông Thị D và anh Nông Xuân Q mỗi người phải chịu 75.000 đồng (bảy mươi lăm nghìn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm, chị Nông Thị D phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí cấp dưỡng nuôi con để nộp ngân sách Nhà nước. Chị Nông Thị D tự nguyện nộp toàn bộ số tiền án phí ly hôn sơ thẩm. Xác định chị Nông Thị D đã nộp 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 0002292 ngày 21 tháng 3 năm 2024 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện B, tỉnh Lạng Sơn. Chị Nông Thị D còn phải nộp tiếp 150.000 đồng (một trăm năm mươi nghìn đồng) án phí sung ngân sách Nhà nước.

4. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc từ ngày bản án được niêm yết, bị đơn có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Lạng Sơn;
- VKSND huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn;
- CCTHADS huyện B, tỉnh Lạng Sơn;
- UBND thị trấn B, huyện B, tỉnh Lạng Sơn;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ
(đã ký)**

Hoàng Thị Ngọc

